TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG TÂY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 283/2023/DSST
Ngày: 18/8/2023
V/v tranh chấp *"Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Kiều Oanh**;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Linh;**
2. Ông **Trần Văn Nghiệm;**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lương Huỳnh Phúc Tài**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang: Ông **Nguyễn Văn Quí** – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2023/TLST- DS ngày 23 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp "Hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2023/QĐST – DS ngày 28 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Võ Thị Mỹ N, sinh năm 1976
Địa chỉ: Ấp Thạnh Yên, xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.
Đại diện ủy quyền: Chị Đỗ Thị Thu N, sinh năm 1985
Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Vĩnh Bình, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.
- Bị đơn: Chị Huỳnh Thị Ánh H, sinh năm 1971 và anh Võ Văn H, sinh năm 1965
Cùng địa chỉ: Ấp Hòa Bình, xã Vĩnh Hựu, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

(Chị N, chị H mặt; anh H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của chị Võ Thị Mỹ N là chị Đỗ Thị Thu N trình bày:

Chị N và vợ chồng chị H có quen biết nhau. Chị H với anh H là vợ chồng.

Chị H có mượn tiền của chị N nhiều lần để cho vợ chồng làm ăn, cụ thể số tiền như sau:

- Ngày 30/9/2021, mượn chị N số tiền là 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng)
- Ngày 25/12/2021, mượn chị N số tiền là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng)
- Ngày 13/01/2022, mượn chị N số tiền là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng)

- Ngày 19/7/2022, mượn chị N số tiền là 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng)

- Ngày 02/8/2022, mượn chị N số tiền là 30.000.000đồng (Ba mươi triệu đồng)

- Ngày 20/8/2022, mượn chị N số tiền là 70.000.000đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Đến ngày 20/8/2022, thì chị N có yêu cầu chị Ánh H ký biên nhận nợ để xác nhận số tiền nợ thì chị Ánh H có đại diện vợ chồng ký vào giấy mượn tiền với tổng số tiền nợ đến ngày 20/8/2022 là 650.000.000 đồng.

Đến ngày 24/8/2022, thì chị Ánh H có mượn thêm số tiền là 70.000.000đ, vì là chỗ quen biết, chị Ánh H nói mượn đỡ nên không có làm biên nhận.

Như vậy, hiện nay chị Ánh H có mượn chị N tổng cộng là 720.000.000đ.

Sau đó, chị N có đề nghị vợ chồng chị Ánh H trả nợ thì anh H là chồng chị H xin chị N ra giêng bán đất để trả nợ. Chị H cũng đưa cho chị N bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00113 QSDĐ do Uỷ ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp ngày 21/5/2004 do Võ Văn H đứng tên để làm tin đối với số nợ nêu trên.

Đến hết tháng 1/2023 (âm lịch), thì chị N lại yêu cầu vợ chồng chị H trả nợ thì vợ chồng chị H không thực hiện nên phát sinh tranh chấp.

Ngoài ra, chị H làm đầu thảo hụi, chị N là hụi viên tham gia hụi do chị H làm đầu thảo, cụ thể như sau:

Loại hụi 2.000.000đ/ phần vào ngày 17/02/2022 (âm lịch), có 22 phần. Chị N tham gia 03 phần, 01 tháng khui 01 lần. Khi tham gia hụi chị H có giao cho chị N 01 danh sách hụi trong đó, chị H ghi nhận chị N dưới tên hụi viên là "Tám T". Chị N đã đóng cho chị H được 10 kỳ hụi sống cho mỗi phần, chị H đã trả cho chị N 01 phần, còn nợ lại 02 phần hụi với số tiền: 02 phần x 10 kỳ x 2.000.000đ = 40.000.000đ.

Loại hụi 2.000.000đ/ phần vào ngày 07/10/2021 (âm lịch), có 25 phần. Chị N tham gia 02 phần, 01 tháng khui 01 lần. Khi tham gia hụi chị H có giao cho chị N 01 danh sách hụi trong đó, chị H ghi nhận chị N dưới tên hụi viên là "Tám T". Chị N đã đóng cho chị H được 14 kỳ hụi sống cho mỗi phần, chị H đã trả cho chị N 01 phần, còn nợ lại 01 phần hụi với số tiền: 01 phần x 14 kỳ x 2.000.000đ = 28.000.000đ.

Loại hụi 1.000.000đ/ phần vào ngày 27/10/2021 (âm lịch), có 25 phần. Chị N tham gia 04 phần, 01 tháng khui 01 lần. Khi tham gia hụi chị H có giao cho chị N 01 danh sách hụi. Trong đó, chị H ghi nhận chị N dưới tên hụi viên là "Tám T". Chị N đã đóng cho chị H được 14 kỳ hụi sống cho mỗi phần, chị H đã trả cho chị N 02 phần, còn nợ lại 02 phần hụi với số tiền: 02 phần x 14 kỳ x 1.000.000đ = 28.000.000đ.

Ngoài ra, trước đây chị H còn nợ chị N số tiền hụi là 9.500.000đ nhưng không có biên nhận.

Hiện nay, chị H đã tuyên bố ngưng hụi, không tiếp tục các dây hụi nêu trên.

Trong quá trình chị N tham gia hụi của chị H làm đầu thảo sự việc này diễn ra trong 01 thời gian dài, anh H là chồng chị H, cùng chung nhà, chung hộ khẩu với chị H đều biết rõ chuyện này, việc chị H tổ chức hụi dùng tiền hoa hồng thu được do làm đầu thảo hụi thì chị H dùng vào việc chăm lo và phát triển kinh tế gia đình nên anh H phải có trách nhiệm cùng chị H trả nợ cho chị N.

Như vậy, tổng cộng chị H còn nợ hụi chị N tổng cộng là 105.500.000đ.

Nhưng tại phiên tòa, giữa phía chị N và chị H thống nhất số nợ như sau:

Chị H và anh H còn nợ chị N số tiền vay là 720.000.000đ, tiền hụi là 65.000.000đ và lãi suất tiền vay 0.83%/tháng tính từ ngày 20/02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là

18/8/2023 với số tiền 30.000.000đ và chị N yêu cầu chị H và anh H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị N số tiền vay, hụi và lãi suất tiền vay nêu trên ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Chị N tự nguyện trả lại cho chị H và anh H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00113 QSDĐ do Uỷ ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp ngày 21/5/2004 do Võ Văn H đứng tên ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, không trình bày hay yêu cầu gì thêm khác.

* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Huỳnh Thị Ánh H trình bày:

Chị thừa nhận có vay chị N số tiền 720.000.000 đồng, nợ tiền hụi là 65.000.000 đồng, đồng ý với số tiền lãi suất như phía chị N trình bày, nợ của chị anh H không biết nhưng gần đây anh H mới biết và đồng ý cho chị bán ruộng để trả nợ. Ngoài ra, chị không trình bày gì khác.

* Bị đơn anh Võ Văn H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công bố, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Mỹ N.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Mỹ N. Buộc chị Huỳnh Thị Ánh H và anh Võ Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị N số tiền 785.000.000đ và lãi, ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận chị N đồng ý trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00113QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp ngày 21/5/2004 do Võ Văn H đứng tên cho anh H, chị H ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thảo luận của Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn anh Võ Văn H trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa đều vắng mặt, mặc dù Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ công khai các văn bản tố tụng dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh Võ Văn H vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản".

[3] *Về nội dung*: Chị Võ Thị Mỹ N yêu cầu anh Võ Văn H và chị Huỳnh Thị Ánh H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị N số tiền nợ hụi là 65.000.000đ, số tiền vay 720.000.000đ và tiền lãi vay với lãi suất 0.83%/tháng từ ngày 20/02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 18/8/2023 với số tiền 30.000.000đ ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị N có cho chị H mượn tiền nhiều lần, cụ thể ngày 30/9/2021, mượn số tiền 300.000.000 đồng; Ngày 25/12/2021, mượn số tiền 100.000.000 đồng; Ngày 13/01/2022,

mượn số tiền 100.000.000 đồng; Ngày 19/7/2022, mượn số tiền 50.000.000 đồng; Ngày 02/8/2022, mượn số tiền 20.000.000 đồng; Ngày 20/8/2022, mượn số tiền 70.000.000 đồng. Đến ngày 20/8/2022, chị H đại diện vợ chồng ký vào giấy mượn tiền số tổng tiền nợ 650.000.00 đồng. Ngoài ra ngày 24/8/2022 thì chị H có mượn thêm số tiền 70.000.000 đồng, không có làm biên nhận. Hiện chị H nợ tổng số tiền 720.000.000 đồng. Với yêu cầu khởi kiện của chị N thì chị H thừa nhận có nợ chị N số tiền trên nên chị N yêu cầu chị H trả số tiền nợ 720.000.000 đồng là có có sở chấp nhận.

Ngoài ra, chị N yêu cầu chị H trả số tiền nợ hụi 65.000.000 đồng và chị H đồng ý trả nợ nên ghi nhận.

Về lãi suất: Chị N yêu cầu chị H có nghĩa vụ trả lãi của số tiền 720.000.000 đồng, với mức lãi suất 0.83%/tháng, tính từ ngày 20/02/2023 đến ngày xét xử với số tiền 30.000.000 đồng là có lợi cho chị H và chị H cũng đồng ý trả số tiền lãi này nên ghi nhận.

Xét chị N yêu cầu anh H có nghĩa vụ liên đới với chị H trả số tiền nợ 785.000.000 đồng và tiền lãi. Xét chị H mượn tiền và làm chủ hụi trong thời gian anh H và chị H sống chung, việc chị H vay mượn, mở các dây hụi đều nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình, theo chị H trình bày thì anh H cho chị chuyển nhượng đất để trả nợ, như vậy anh H cũng có biết đến số nợ này nên anh H phải có nghĩa vụ liên đới với chị H trả nợ.

Về thời gian trả nợ: Chị N yêu cầu chị H và anh H có nghĩa vụ trả số tiền nợ ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Xét yêu cầu này là có cơ sở vì chị H, anh H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi chị N nên cần buộc chị H, anh H có nghĩa vụ trả tiền nợ ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Chị N đồng ý trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00113QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp ngày 21/5/2004 do Võ Văn H đứng tên cho chị H, anh H ngay khi án có hiệu lực pháp luật nên ghi nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị N được chấp nhận nên anh H và chị H phải có nghĩa vụ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: các điều 35, 39, 91, 92, 147, 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Mỹ N.

Buộc anh Võ Văn H và chị Huỳnh Thị Ánh H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Võ Thị Mỹ N số tiền 815.000.000đ *(Tám trăm mười lăm triệu đồng)*, trong đó tiền vốn vay là 720.000.000đ, tiền hụi là 65.000.000đ, tiền lãi là 30.000.000đ, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận chị Võ Thị Mỹ N có nghĩa vụ trả cho anh Võ Văn H và chị Huỳnh Thị Ánh H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00113QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp ngày 21/5/2004 do Võ Văn H đứng tên, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí:

+ Anh Võ Văn H và chị Huỳnh Thị Ánh H có nghĩa vụ liên đới nộp 36.450.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Trả lại cho chị Võ Thị Mỹ N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.520.000đ theo biên lai thu tiền số 0026952 ngày 23/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

"Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Kiều Oanh

Nơi nhận:
- VKSND huyện GCT;
- Chi cục THADS huyện GCT;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.